

**Kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa
Việt Nam - Campuchia tháng 04 và 04 tháng năm 2021**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 04 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam – Campuchia đạt 3,892 tỷ USD, tăng 122 % so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia đạt 1,589 tỷ USD, tăng 17,2% và Campuchia xuất khẩu sang Việt Nam đạt 2,303 tỷ USD, tăng 479 % so với cùng kỳ năm 2020.

Về cán cân thương mại giữa hai nước, 04 tháng đầu năm 2021 Việt Nam nhập siêu từ Campuchia là 714 triệu USD. Tuy nhiên, hàng hóa Việt Nam nhập siêu từ Campuchia là hàng nông sản, như hạt điều, cao su làm nguyên vật liệu chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu.

Về Cơ cấu hàng hóa xuất – nhập khẩu giữa hai nước

Về nhóm hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia :

04 tháng đầu năm 2021 có 23/29 nhóm mặt hàng có mức tăng trưởng dương so với 04 tháng đầu năm 2020 như: Hàng rau củ quả đạt 10,5 triệu USD tăng 287,6% ; Cà phê đạt 1,1 triệu USD tăng 36,6%; Bánh kẹo và sản phẩm ngũ cốc đạt 21,6 triệu USD, tăng 16,2%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 45,6 triệu USD tăng 28,0%; Xăng dầu các loại đạt 130,3 triệu USD, tăng 31,3%; Hóa chất đạt 10,6 triệu USD, tăng 22,1%; Sản phẩm hóa chất đạt 32,6 triệu USD, tăng 8,8%; Phân bón các loại đạt 49,5 triệu USD, tăng 93,7% ; Chất dẻo nguyên liệu đạt 7,7 triệu USD, tăng 34,5%; Sản phẩm từ chất dẻo đạt 50,7 triệu USD, tăng 10,8%; Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,0 triệu USD tăng 24,9%; Giấy và sản phẩm từ giấy đạt 44,6 triệu USD tăng 26,5%; Sợi các loại đạt 25,5 triệu USD tăng 4,6%; Hàng dệt may đạt 236,4 triệu USD, tăng 17,2%; NPL dệt may, da, giày đạt 107,5 triệu USD, tăng 24,4%; Sản phẩm gốm sứ đạt 5,9 triệu USD, tăng 8,1%; Thủy tinh và sản phẩm thủy tinh đạt 1,7 triệu USD, tăng 287%; Sắt thép các loại đạt 315 triệu USD, tăng 26,3%; Sản phẩm từ sắt thép đạt 57,7 triệu USD, tăng 30,9%; Điện thoại và linh kiện đạt 1,5 triệu USD xuất hiện và tăng trở lại trong 4 tháng đầu năm 2021 ; Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 43,3 triệu USD, tăng 46,7%; Dây điện và cáp điện đạt 15,6 triệu USD, tăng 14,3%; Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 17,1 triệu USD, tăng 0,5%.

Tuy nhiên, cũng có 06/29 mặt hàng có mức tăng trưởng âm so với 04 tháng đầu năm 2020, cụ thể : Hàng thủy sản đạt 11,7 triệu USD, giảm 46,5%; Clanhke và xi măng đạt 2,6 triệu USD giảm 65,4% ; Sản phẩm cao su đạt 2,0 triệu USD, giảm 22,4%; Kim loại thường và sản phẩm từ kim loại đạt 35,1 triệu USD, giảm 25,4%; Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ đạt 1,9 triệu USD, giảm 5,4%; Hàng hóa khác đạt 296,5 %, giảm 3,3%.

Về hàng hóa Campuchia xuất khẩu sang Việt Nam trong 04 tháng đầu năm 2021 có 09/10 nhóm hàng có mức tăng trưởng dương so với 04 tháng đầu năm 2020 cụ thể là: Hàng rau quả đạt 20,2 triệu USD tăng 52,0%; Hạt điều đạt 1.396 triệu USD tăng 576,8%; Đậu tương đạt 575.000 USD, tăng 102,5%; Cao su đạt 370 triệu USD, tăng 756,2%; Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,1 triệu USD, tăng 415,2%; Vải các loại đạt 11,1 triệu USD, tăng 105,5%; Phế liệu sắt thép đạt 12,4 triệu USD, tăng 267,7%; Máy móc, thiết bị phụ tùng khác đạt 9,1 triệu USD tăng 38,0%; Hàng hóa khác đạt 477 triệu USD tăng 305,5% .

Và có 01/10 nhóm hàng có mức tăng trưởng giảm so với 04 tháng đầu năm 2020 là nguyên phụ liệu thuốc lá đạt 991.152 USD giảm 2,4%.

Năm 2020 hoạt động thương mại giữa Việt Nam – Campuchia diễn ra sôi động, kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa hai nước đạt 5,327 tỷ USD, tăng 0,84% so với năm 2019. Trong đó,

hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia đạt 4,149 tỷ USD, giảm 5,3% và hàng hóa Campuchia xuất khẩu sang Việt Nam đạt 1,178 tỷ USD tăng 30,9%, so năm 2019.

KIM NGẠCH HÀNG HÓA VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA THÁNG 04 VÀ 04 THÁNG NĂM 2021

Đơn vị USD

TT	Hàng hóa	So sánh kim ngạch tháng 04 / 2021 so với tháng 03/2021			So sánh kim ngạch 04 tháng/2021 so với 04 tháng / 2020		
		Tháng 03/ 2021	Tháng 04/ 2021	So sánh (%)	04 tháng /2020	04 tháng /2021	So sánh (%)
		(1)	(3)	(3:2)	(4)	(5)	(5:4)
		Tổng cộng	490.363.812	372.334.494	- 24,0	1.355.633.353	1.589.155.795
1	Hàng thủy sản	2.984.361	3.982.963	33,5 %	21.784.722	11.656.843	- 46,5%
2	Hàng rau quả	2.478.891	2.726.192	9,9 %	2.703.598	10.480.536	287,6%
3	Cà phê	327.278	120.566	- 63,3 %	823.284	1.124.254	36,6%
4	Bánh kẹo và các s/p từ ngũ cốc	5.999.067	6.180.228	3,0 %	18.558.587	21.573.507	16,2%
5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	13.503.490	12.027.905	- 11,0%	35.645.408	45.626.750	28,0%
6	Clanhke và xi măng	549.145	630.123	14,7 %	5.918.524	2.639.490	- 65,4%
7	Xăng dầu các loại	34.344.179	31.472.113	- 8,4 %	99.275.648	130.363.591	31,3%
8	Hóa chất	3.311.562	2.284.293	- 31,0%	8.686.039	10.605.361	22,1%
9	Sản phẩm hóa chất	10.297.020	6.974.662	- 32,3%	29.955.128	32.575.530	8,8%
10	Phân bón các loại	13.058.177	18.360.019	40,6%	25.574.622	49.541.270	93,7%
11	Chất dẻo nguyên liệu	2.839.529	932.144	- 67,2%	5.729.641	7.706.792	34,5%
12	Sản phẩm từ chất dẻo	15.078.867	11.280.968	- 25,2%	45.753.306	50.702.744	10,8%
13	Sản phẩm từ cao su	665.955	371.441	- 44,3%	2.243.025	1.966.065	- 22,4%
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	1.981.438	2.132.594	7,6 %	5.584.506	6.977.130	24,9 %
15	Giấy và các sản phẩm từ giấy	14.351.112	10.198.178	- 29,0%	35.271.375	44.603.291	26,5 %
16	Xơ, sợi dệt các loại	6.707.439	7.222.226	7,7%	12.435.918	25.445.897	4,6 %

TT	Hàng hóa	So sánh kim ngạch tháng 04 / 2021 so với tháng 03/2021			So sánh kim ngạch 04 tháng/2021 so với 04 tháng / 2020		
		Tháng 03/ 2021	Tháng 04/ 2021	So sánh (%)	04 tháng /2020	04 tháng /2021	So sánh (%)
	(1)	(2)	(3)	(3:2)	(4)	(5)	(5:4)
	Tổng cộng	490.363.812	372.334.494	- 24,0	1.355.633.353	1.589.155.795	17,2%
17	Hàng dệt, may	77.126.081	48.992.767	- 36,5%	201.699.201	236.421.492	17,2 %
18	NPL dệt, may, da, giày	32.885.014	26.521.047	- 19,4%	86.422.372	107.531.626	24,4 %
19	Sản phẩm gốm, sứ	1.595.676	1.499.936	- 6,0%	5.458.547	5.901.919	8,1 %
20	Thủy tinh và các s/p thủy tinh	714.739	352.162	- 50,7%	439.089	1.699.376	287,0%
21	Sắt thép các loại	100.291.182	75.035.558	- 25,2%	249.657.949	315.212.839	26,3 %
22	Sản phẩm từ sắt thép	20.365.241	15.903.848	- 22,0%	44.061.320	57.662.936	30,9 %
23	Kim loại thường khác và sản/f	13.980.905	5.741.121	- 59,0%	41.492.223	35.125.155	- 25,4%
24	Điện thoại và linh kiện	208.408	1.271.792	510%	-	1.487.974	-
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ/t	17.308.596	8.443.979	- 41,3%	29.502.512	43.273.834	46,7%
26	Dây điện và dây cáp điện	4.779.601	3.042.212	- 36,4%	13.672.313	15.625.943	14,3%
27	Phương tiện vận tải và phụ tùng	6.254.155	2.488.851	- 70,2%	17.217.894	17.143.821	0,5 %
28	Sản/p nội thất từ chất liệu khác gỗ	481.015	378.653	- 21,3%	2.104.634	1.991.139	- 5,4 %
29	Hàng hóa khác	85.895.693	65.764.953	- 24,5%	307.961.970	296.488.691	- 3,3 %

**KIM NGẠCH HÀNG HÓA VIỆT NAM NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA
THÁNG 04 VÀ 04 THÁNG NĂM 2021**

Đơn vị USD

S T T	Hàng hóa	So sánh kim ngạch tháng 04/2021 so với tháng 03/2021			So sánh kim ngạch 04 tháng /2021 so với 04 tháng 2020		
		Tháng 03/2021	Tháng 04/2021	So sánh (%)	04 tháng/2020	04 tháng/2021	So sánh (%)
	Tổng cộng	876.934.698	840.162.789	- 4,2 %	398.093.417	2.303.117.627	479,0%
1	Hàng rau quả	7.699.524	7.044.307	- 8,5 %	13.257.886	20.152.043	52,0 %
2	Hạt điều	632.772.439	697.602.495	10,3 %	206.209.500	1.395.583.184	576,8 %
3	Đậu tương	140.000	65.000	- 54,4 %	284.000	575.000	102,5 %
4	Nguyên phụ liệu thuốc lá	-	991.080	-	1.015.000	991.152	- 2,4 %
5	Cao su	68.181.262	51.629.122	- 24,3 %	43.206.727	369.936.295	756,2 %
6	Gỗ và sản phẩm gỗ	1.876.409	2.337.566	24,6 %	1.191.603	6.139.443	415,2 %
7	Vải các loại	3.704.307	3.644.443	- 1,7 %	5.255.731	11.064.861	110,5 %
8	Phế liệu sắt thép	3.364.430	2.308.200	-31,4 %	3.380.580	12.430.670	267,7 %
9	Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	2.716.393	1.830.386	- 32,7 %	6.618.153	9.137.323	38,0 %
1 0	Hàng hóa khác	156.479.934	72.710.190	- 53,6 %	117.674.236	477.107.655	305,5 %